

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 06 /2019/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất QIV/2018.)

Kính gửi:**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495 Fax:(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.
- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.



Nguyễn Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		983,609,359,125	746,853,247,759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99,471,158,297	56,831,673,722
111	1. Tiền		82,471,158,297	56,831,673,722
112	2. Các khoản tương đương tiền		17,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3	35,807,642,100	83,985,584,192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		47,864,249,391	89,094,323,061
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(12,306,607,291)	(5,358,738,869)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		514,109,704,356	352,669,892,515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	361,621,381,886	264,262,048,579
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		82,694,114,067	57,440,325,171
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	31,000,000,000	14,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	69,873,537,041	40,684,165,735
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(31,079,328,638)	(23,716,646,970)
140	IV. Hàng tồn kho	7	303,381,162,922	210,322,479,528
141	1. Hàng tồn kho		303,381,162,922	210,322,479,528
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30,839,691,450	43,043,617,802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	451,524,527	1,348,886,904
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30,341,610,870	41,598,594,519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		46,556,053	96,136,379
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,168,640,853,929	837,642,676,531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		367,500,000	367,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	367,500,000	367,500,000
220	II. Tài sản cố định		169,992,501,305	168,466,975,469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	169,818,751,361	168,370,100,518
222	- Nguyên giá		305,347,239,959	273,690,234,490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(135,528,488,598)	(105,320,133,972)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	173,749,944	96,874,951
228	- Nguyên giá		452,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(278,750,056)	(245,625,049)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4 năm 2018

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	742,293,234,875	449,842,159,648
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		742,293,234,875	449,842,159,648
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	3	251,301,879,840	207,550,000,000
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,550,000,000	67,550,000,000
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190,751,879,840	140,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,685,737,909	11,416,041,414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,726,234,154	2,367,667,881
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,959,503,755	9,048,373,533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,152,250,213,054</u>	<u>1,584,495,924,290</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,461,975,621,436	959,851,971,197
310	I. Nợ ngắn hạn		910,141,845,963	616,380,286,546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	217,739,127,667	165,623,066,479
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	249,177,257,783	56,371,523,033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8,962,478,923	14,212,535,149
314	4. Phải trả người lao động		30,600,003,731	32,342,312,492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10,469,072,782	41,307,132,778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	138,455,538,472	18,074,312,978
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	252,677,108,524	286,494,046,320
330	II. Nợ dài hạn		551,833,775,473	343,471,684,651
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	550,050,109,708	341,749,252,465
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,726,850,765	1,665,617,186
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		690,274,591,618	624,643,953,093
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	690,274,591,618	624,643,953,093
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		407,907,140,000	388,491,390,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		407,907,140,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11,567,626,463	10,203,005,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89,137,490,289	65,419,481,471
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		43,945,197,654	43,714,254,700
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		45,192,292,635	21,705,226,771
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		180,680,168,866	159,547,909,987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,152,250,213,054	1,584,495,924,290

Lê Thị Lan

Nguyễn Văn Thắng



Lê Thị Lan

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Văn Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc

P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
			VND	VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	321,839,123,336	280,972,897,123	805,350,480,047	580,890,476,795
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		321,839,123,336	280,972,897,123	805,350,480,047	580,890,476,795
11	4. Giá vốn hàng bán	19	272,388,657,836	269,924,785,118	681,396,807,320	533,120,161,987
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49,450,465,499	11,048,112,004	123,953,672,727	47,770,314,808
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	10,326,724,287	4,529,392,460	43,448,831,454	17,419,504,739
22	7. Chi phí tài chính	21	15,857,384,838	9,385,307,225	44,810,973,262	37,710,918,916
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,535,544,711	7,511,810,671	33,072,072,757	32,534,206,370
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12,039,111,141	12,964,677,708	43,110,174,364	39,929,159,950
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31,880,693,807	(6,772,480,469)	79,481,356,555	(12,450,259,319)
31	12. Thu nhập khác		182,417,389	816,767,383	3,181,318,251	1,697,283,695
32	13. Chi phí khác		129,102,572	524,593,411	2,970,666,719	1,626,771,487
40	14. Lợi nhuận khác		53,314,817	292,173,972	210,651,532	70,512,208
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31,934,008,624	(6,480,306,497)	79,692,008,087	(12,379,747,111)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	3,680,295,739	1,685,243,009	9,753,480,543	14,662,936,943
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2,349,324,035	(3,037,305,167)	6,150,103,357	(8,479,679,670)

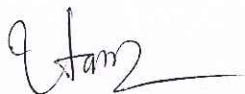
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25,904,388,850	(5,128,244,339)	63,788,424,187	(18,563,004,384)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	16,640,304,376	(14,068,841,134)	45,687,592,533	(14,583,068,999)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	9,264,084,474	(3,604,427,162)	18,100,831,654	(3,979,935,385)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24		1,120	(375)



Lê Thị Lan
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế		79,692,008,087		(12,379,747,111)	
	5. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32,347,506,804		26,963,230,795	
03	- Các khoản dự phòng		14,310,550,090		(1,261,611,328)	
04	- Lãi, lỗ CLTG hối đoái		-		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41,774,636,260)		(59,371,376,667)	
06	- Chi phí lãi vay		33,072,072,757		32,532,896,746	
08	13 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		117,647,501,478		(13,516,607,565)	
	.					
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(134,032,367,420)		(180,813,659,451)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(93,058,683,394)		(41,460,760,543)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		333,423,759,994		173,204,487,607	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,538,796,104		6,396,853,383	
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		41,230,073,670		(48,181,721,500)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,131,594,603)		(32,178,288,623)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,035,409,392)		(6,410,101,265)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,231,725,726		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-		-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		251,813,802,162		(142,959,797,957)	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(387,773,380,489)		(193,242,365,134)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác				2,012,272,725	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50,751,879,840)		(14,000,000,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ/v khác				14,200,000,000	
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		-	
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		-	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22,327,023,295		15,913,668,265	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(416,198,237,034)		(175,116,424,144)	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-		-	
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,147,837,437,968		992,034,844,102	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(940,813,518,521)		(680,789,681,717)	
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-		-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		207,023,919,447		311,245,162,385	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42,639,484,575		(6,831,059,716)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,831,673,722		63,661,423,814	
					1,309,624	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	99,471,158,297		56,831,673,722	

[Signature]

[Signature]



Lê Thị Lan
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
P.Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388.491.390.000 đồng; tương đương 38.849.139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.50%	60.50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An (trước là Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An)	Nghệ An	51.00%	51.00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65.00%	96.00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99.72%	99.72%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối quý.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm
- Phần mềm kế toán	20	năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong quý, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang quý sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9,974,188,647	3,867,555,635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,496,969,650	51,490,618,087
Tiền đang chuyển	-	1,473,500,000
Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	-
	<u>99,471,158,297</u>	<u>56,831,673,722</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	96,936,151,346	26,574,835,987
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16,845,809,348	20,514,021,208
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	11,279,155,292	22,313,695,966
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67,107,390,015	125,928,923,363
Công ty TNHH Xây dựng Chicharuene	1,819,890,145	16,013,291,948
Các khoản phải thu khách hàng khác	167,632,985,740	52,917,280,107
	<u>361,621,381,886</u>	<u>264,262,048,579</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	-	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	361,621,381,886	264,262,048,579
	<u>361,621,381,886</u>	<u>264,262,048,579</u>

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam ^(*)	21,000,000,000	14,000,000,000
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE (2)	10,000,000,000	-
	<u>31,000,000,000</u>	<u>14,000,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền	8,007,003,446	-	7,632,311,111	-
Phải thu người lao động	1,754,602,644	-	1,154,106,227	-
Phải thu về kinh phí công	6,451,250	-	6,451,250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	21,191,202	-	3,262,345	-
Tạm ứng	19,269,995,759	-	9,673,124,191	-
Ký cược, ký	6,906,866,568	-	19,500,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty	-	-	38,304,270	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho Công ty Hitec	3,324,873,621	-	2,607,389,570	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	1,651,087,692	-	1,651,087,692	-
	27,633,314,859	-	16,600,479,079	-
	69,873,537,041	-	40,684,165,735	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký	367,500,000	-	367,500,000	-
	367,500,000	-	367,500,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50,475,702,593	-	22,003,317,574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	252,905,460,329	-	188,319,161,954	-
	303,381,162,922	-	210,322,479,528	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	728,564,852,328	449,842,159,648
- Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,360,144,546	1,832,871,818
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	1,372,017,149	1,588,955,838
- Dự án Thủy điện Nậm Lum	12,332,573,469	1,598,145,417
- Dự án Thủy điện Cannan	712,500,117,164	444,822,186,575
Mua sắm tài sản cố định	13,728,382,547	-
- Máy móc thiết bị	13,728,382,547	-
	742,293,234,875	449,842,159,648

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	92,500,000	250,000,000	342,500,000
- Mua trong kỳ	110,000,000	-	110,000,000
Số dư cuối kỳ	202,500,000	250,000,000	452,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92,500,000	153,125,049	245,625,049
- Khấu hao trong kỳ	33,125,007	-	33,125,007
Số dư cuối kỳ	125,625,007	153,125,049	278,750,056
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	96,874,951	96,874,951
Tại ngày cuối kỳ	76,874,993	96,874,951	173,749,944

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44,472,977	963,531,862
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	407,051,550	385,355,042
	451,524,527	1,348,886,904
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	68,757,141	703,269,941
Chi phí xưởng đúc cọc Long Phú	-	176,621,958
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,355,660,857	1,223,887,093
Chi phí trả trước dài hạn khác	301,816,156	263,888,889
	1,726,234,154	2,367,667,881

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP DVC Việt Nam	9,634,202,297	9,634,202,297	12,605,286,378	12,605,286,378
Công ty TNHH DONARCO	98,442,300	98,442,300	16,058,148,425	16,058,148,425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And	6,118,550,000	6,118,550,000	17,810,692,800	17,810,692,800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân	5,423,949,334	5,423,949,334	11,095,369,161	11,095,369,161
Voith Hydro Private Limited	10,704,816,303	10,704,816,303	11,512,148,442	11,512,148,442
Công ty TNHH PETRO Lào	-	-	14,159,040,009	14,159,040,009
Phải trả các đối tượng khác	185,759,167,433	185,759,167,433	82,382,381,264	82,382,381,264
	<u>217,739,127,667</u>	<u>217,739,127,667</u>	<u>165,623,066,479</u>	<u>165,623,066,479</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	217,739,127,667	217,739,127,667	165,623,066,479	165,623,066,479
	<u>217,739,127,667</u>	<u>217,739,127,667</u>	<u>165,623,066,479</u>	<u>165,623,066,479</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17,806,239,748	54,398,244,034
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	219,300,578,059	-
Khách hàng khác	12,070,439,976	1,973,278,999
	<u>249,177,257,783</u>	<u>56,371,523,033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2018

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,289,580,354	885,630,246
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	8,845,830,928	39,906,502,532
- Chi phí phải trả khác	333,661,500	515,000,000
	<u><u>10,469,072,782</u></u>	<u><u>41,307,132,778</u></u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	827,661,762	692,108,309
- Bảo hiểm xã hội	8,550,797	50,878,513
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2,175,960
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92,610,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả lãi vay	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	13,489,558,820	8,604,169,551
- Thủ lao Hội đồng quản trị và BKS	-	593,400,000
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	-	1,280,598,517
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	-	4,306,819,108
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,519,767,093	2,544,163,020
	<u><u>138,455,538,472</u></u>	<u><u>18,074,312,978</u></u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u><u>56,815,000</u></u>	<u><u>56,815,000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100.00%	407,907,140,000	100.00%	388,491,390,000
	<u>100%</u>	<u>407,907,140,000</u>	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	407,907,140,000	388,491,390,000
- Vốn góp đầu kỳ	388,491,390,000	388,491,390,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	19,415,750,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	407,907,140,000	388,491,390,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,790,714	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,790,714	38,849,139
- Cổ phiếu phổ thông	40,790,714	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,790,714	38,849,139
- Cổ phiếu phổ thông	40,790,714	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11,567,626,463	10,203,005,635
	<u>11,567,626,463</u>	<u>10,203,005,635</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	505.53	263.41

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	45,521,274,554	25,892,632,660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,916,780,832	10,964,576,210
Doanh thu hợp đồng xây dựng	746,912,424,661	544,033,267,925
	<u>805,350,480,047</u>	<u>580,890,476,795</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2018

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44,908,075,323	24,144,986,374
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,501,842,259	6,429,159,808
Giá vốn hợp đồng xây dựng	629,986,889,738	502,546,015,805
	<u><u>681,396,807,320</u></u>	<u><u>533,120,161,987</u></u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21,883,666,830	16,356,707,268
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	485,780,500
Lãi bán các khoản đầu tư	19,072,920,630	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	818,048,800	400,418,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,674,195,194	176,598,471
	<u><u>43,448,831,454</u></u>	<u><u>17,419,504,739</u></u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	33,072,072,757	32,534,206,370
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3,450,000,000	3,690,596,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6,947,868,422	(1,122,314,200)
Chi phí tài chính khác	1,341,032,083	2,608,430,746
	<u><u>44,810,973,262</u></u>	<u><u>37,710,918,916</u></u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế năm 2018</u>	<u>Lũy kế năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,216,842,684	5,309,549,629
Chi phí nhân công	18,895,672,860	17,273,420,941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,129,855,797	1,735,637,021
Thuế, phí, lệ phí	2,345,100,962	932,861,442
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	7,362,681,668	(118,259,596)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,117,118,698	7,786,558,919
Chi phí khác bằng tiền	4,042,901,695	7,009,391,594
	<u><u>43,110,174,364</u></u>	<u><u>39,929,159,950</u></u>

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,959,503,755	9,048,373,533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,959,503,755	9,048,373,533
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,726,850,765	1,665,617,186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,726,850,765	1,665,617,186
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	6,150,103,357	(8,479,679,670)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
	6,150,103,357	(8,479,679,670)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	45,687,592,533	(14,583,068,999)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45,687,592,533	(14,583,068,999)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	40,790,714	38,849,139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,120	(375)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018



Lê Thị Lan
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	190,751,879,840	190,751,879,840	140,000,000,000	140,000,000,000
- Trái phiếu ^(*)	190,751,879,840	190,751,879,840	140,000,000,000	140,000,000,000
	<u>191,001,879,840</u>	<u>191,001,879,840</u>	<u>140,250,000,000</u>	<u>140,250,000,000</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	47,864,249,391	35,557,642,100	(12,306,607,291)	89,094,323,061	105,715,138,700	(5,358,738,869)
GEX	38,346,878,822	30,013,250,000	(8,333,628,822)	70,041,671,500	91,116,957,000	-
PCT			-	9,535,280,992	10,439,550,000	-
SDA	7,410,000,000	4,419,996,600	(2,990,003,400)	7,410,000,000	2,686,664,600	(4,723,335,400)
VTX	1,475,610,000	1,072,276,600	(403,333,400)	1,475,610,000	1,377,236,000	(98,374,000)
Cổ phiếu khác	631,760,569	52,118,900	(579,641,669)	631,760,569	94,731,100	(537,029,469)
	<u>47,864,249,391</u>	<u>35,557,642,100</u>	<u>(12,306,607,291)</u>	<u>89,094,323,061</u>	<u>105,715,138,700</u>	<u>(5,358,738,869)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	162,079,861,267	99,704,434,652	684,809,644	-	273,690,234,490
- Mua trong kỳ	-	30,563,762,103	3,663,285,606	-	-	34,227,047,709
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,922,727,272)	(647,314,968)	-	-	(2,570,042,240)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	190,720,896,098	102,720,405,290	684,809,644	-	305,347,239,959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,798,165,240	57,176,581,337	40,750,511,579	594,875,816	-	105,320,133,972
- Khấu hao trong kỳ	278,835,897	20,300,307,935	11,649,976,081	85,261,884	-	32,314,381,797
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,458,712,203)	(647,314,968)	-	-	(2,106,027,171)
Số dư cuối kỳ	7,077,001,137	76,018,177,069	51,753,172,692	680,137,700	-	135,528,488,598
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,422,963,687	104,903,279,930	58,953,923,073	89,933,828	-	168,370,100,518
Tại ngày cuối kỳ	4,144,127,790	114,702,719,029	50,967,232,598	4,671,944	-	169,818,751,361

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong quý		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	182,297,878,260	182,297,878,260	873,762,531,968	830,029,703,704	226,030,706,524	226,030,706,524
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	144,041,428,661	144,041,428,661	813,394,733,780	761,044,097,856	196,392,064,585	196,392,064,585
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông	24,256,449,599	24,256,449,599	32,867,798,188	48,485,605,848	8,638,641,939	8,638,641,939
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽²⁾	14,000,000,000	14,000,000,000	7,000,000,000	-	21,000,000,000	21,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	20,500,000,000	20,500,000,000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	104,196,168,060	104,196,168,060	33,234,048,757	110,783,814,817	26,646,402,000	26,646,402,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6,548,250,000	6,548,250,000	8,135,717,500	7,126,593,500	7,557,374,000	7,557,374,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12,647,918,060	12,647,918,060	23,748,331,257	18,207,221,317	18,189,028,000	18,189,028,000
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	-	-	1,350,000,000	450,000,000	900,000,000	900,000,000
- Trái phiếu thường	85,000,000,000	85,000,000,000	-	85,000,000,000	-	-
	286,494,046,320	286,494,046,320	906,996,580,725	940,813,518,521	252,677,108,524	252,677,108,524

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2018

b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁴⁾	32,236,985,940	32,236,985,940	21,559,736,229	23,748,331,257	30,048,390,912	30,048,390,912	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông	11,820,967,687	11,820,967,687	5,783,435,000	8,135,717,500	9,468,685,187	9,468,685,187	
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	-	-	4,435,766,300	1,350,000,000	3,085,766,300	3,085,766,300	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM ⁽⁶⁾	297,691,298,838	297,691,298,838	242,295,968,471	32,540,000,000	507,447,267,309	507,447,267,309	
- Trái phiếu thường ⁽⁷⁾	-	-	-	-	-	-	
	<u>341,749,252,465</u>	<u>341,749,252,465</u>	<u>274,074,906,000</u>	<u>65,774,048,757</u>	<u>550,050,109,708</u>	<u>550,050,109,708</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	388,491,390,000	982,166,000	9,226,367,080	42,692,268,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	0	120,000,000	120,000,000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(14,583,068,999)	(3,979,935,385)	(18,563,004,384)
Phân phối lợi nhuận	-	-	282,664,891	(433,419,500)	(144,842,663)	(295,597,272)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(2,450,000,000)	(2,450,000,000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ lợi ích tại	-	-	693,973,664	2,630,800,402	(12,634,774,066)	(9,310,000,000)
Thay đổi do giảm tỷ lệ lợi ích tại	-	-	-	36,015,000,000	120,050,000,000	156,065,000,000
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT	-	-	-	(861,000,000)	(147,000,000)	(1,008,000,000)
Tăng khác	-	-	-	0	50,000,000	50,000,000
Giảm khác	-	-	-	(41,098,890)	0	(41,098,890)
Số dư cuối kỳ trước	388,491,390,000	982,166,000	10,203,005,635	65,419,481,471	159,547,909,987	624,643,953,093
Số dư đầu năm nay	388,491,390,000	982,166,000	10,203,005,635	65,419,481,471	159,547,909,987	624,643,953,093
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	45,687,592,533	3,380,000,000	3,380,000,000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	18,100,831,654	18,100,831,654	63,788,424,187
Phân phối lợi nhuận	19,415,750,000	-	1,364,620,828	(21,325,769,715)	(356,086,877)	(901,485,764)
Thay đổi do giảm tỷ lệ lợi ích tại Công ty CP SCI Tư Vấn	-	-	-	(7,514,103)	7,514,103	0
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT	-	-	-	(636,000,000)	-	(636,000,000)
Tăng khác	-	-	-	(299,897)	-	(299,897)
Giảm khác	-	-	-	89,137,490,289	180,680,168,867	690,274,591,618
Số dư cuối kỳ này	407,907,140,000	982,166,000	11,567,626,463	89,137,490,289	180,680,168,867	690,274,591,618